

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Quản trị công nghệ Truyền thông
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Quản trị công nghệ Truyền thông
Media Production and Management
Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung
Khóa : 2021 – 2025

(Ban hành theo quyết định số 2643/QĐ-ĐHHS ngày 29 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Sen)

Phiên bản 01 - Áp dụng từ Học kỳ 01, năm học 2021 – 2025

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Đại học Quản trị Công nghệ Truyền là ngành học đào tạo về sản xuất, sáng tạo nội dung và kinh doanh sản phẩm truyền thông nghe nhìn trong bối cảnh lĩnh vực sản xuất và sáng tạo sản phẩm truyền thông nghe nhìn đang bùng nổ tại Việt Nam. Sinh viên tốt nghiệp có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng về truyền thông, quản trị, sáng tạo, kinh doanh và tiếp thị nhằm thể hiện các mục tiêu giáo dục sau:

1. Nắm vững các thể loại sản phẩm truyền thông (phát thanh, truyền hình, điện ảnh, new media) và qui trình sản xuất và có kỹ năng quản trị sản xuất các sản phẩm truyền xuyên suốt các giai đoạn của qui trình sản xuất.
2. Có năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông: nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch kinh doanh sản phẩm truyền thông (chương trình, phim ảnh, nội dung multimedia...) qua các phương tiện hiện đại.
3. Có các kỹ năng mềm: khả năng giao tiếp, trình bày tốt, sử dụng tốt tiếng Anh, có các kỹ năng quản lý dự án, quản trị các nguồn lực (con người, tài chính, thời gian...), kỹ năng làm việc trong tổ chức... dễ dàng làm việc tại doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Chuẩn đầu ra

Tốt nghiệp chương trình Quản trị công nghệ truyền thông (trình độ: Đại học) sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau:

▪ Yêu cầu về kiến thức

1. Kiến thức khoa học có hệ thống ở trình độ đại học về Quản trị công nghệ Truyền thông, bao gồm các kiến thức về khoa học xã hội - nhân văn, về quản trị, về kinh doanh, ngoại ngữ và truyền thông.
2. Kiến thức về sản xuất sản phẩm truyền thông (kỹ thuật, sáng tạo nội dung, các thể loại sản phẩm truyền thông nghe nhìn, hệ thống và qui trình sản xuất, hệ thống phát hành và kinh doanh...).
3. Kiến thức về quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực quản trị sản xuất và kinh doanh sản phẩm truyền thông.

4. Kiến thức sâu rộng về ứng dụng công nghệ mới trong sáng tạo và sản xuất sản phẩm truyền thông kỹ thuật số và quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông đa phương tiện (truyền hình, phát thanh, Internet, mạng xã hội, mobile marketing...)

▪ **Yêu cầu về kỹ năng:**

1. Kỹ năng sáng tạo nội dung trên các phương tiện truyền thông khác nhau.
2. Kỹ năng phân tích và triển khai các kế hoạch sản xuất sản phẩm truyền thông, chọn lựa giải pháp triển khai tối ưu để đạt hiệu quả về theo các tiêu chí tiến độ, nhân sự, tài chính.
3. Kỹ năng phân tích chiến lược, xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai kinh doanh sản phẩm truyền thông từ giai đoạn phát triển ý tưởng đến kinh doanh phát hành. Chọn lựa giải pháp triển khai tối ưu để đạt hiệu quả về kinh tế.
4. Kỹ năng sử dụng thành thạo thiết bị hiện đại, phần mềm phục vụ cho quản trị sản xuất sản phẩm truyền thông (các phần mềm tin học quản trị chuyên ngành như Movie Magic Scheduling, Movie Magic Budgeting,..., các phần mềm sản xuất chuyên ngành như Final Draft, Celtx, Adobe Premiere, Avid, Final Cut Pro, ProTool... các hệ thống tin học ứng dụng khác) và quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông
5. Kỹ năng giao tiếp, quản trị dự án, quản trị nguồn lực (nhân sự, thời gian...), kỹ năng đàm phán thương lượng, giải quyết vấn đề
6. Kỹ năng ngoại ngữ tối thiểu tương đương trình độ B1.

▪ **Yêu cầu về thái độ:**

1. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật và tôn trọng nội qui của cơ quan, doanh nghiệp
2. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân.
3. Khả năng làm việc theo nhóm và làm việc độc lập
4. Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp
5. Tôn trọng tính pháp lý của truyền thông nghe nhìn và tính nhân văn trong truyền thông

▪ **Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:**

1. Lĩnh vực quản trị sản xuất sản phẩm truyền thông (phim ảnh, chương trình truyền hình, phát thanh, phương tiện truyền thông kỹ thuật số, quảng cáo và các sản phẩm truyền thông nghe nhìn khác...), sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị công nghệ Truyền thông sẽ có khả năng đảm nhiệm các vị trí:
 - ✓ Điều phối sản xuất – *production coordinator, production assistant*
 - ✓ Quản lý sản xuất – *production manager* hoặc *line producer*
 - ✓ Sản xuất – *producer*
2. Lĩnh vực kinh doanh sản phẩm truyền thông, sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị công nghệ Truyền thông sẽ có khả năng đảm nhiệm các vị trí:
 - ✓ Chuyên viên kinh doanh tài trợ - marketing cho phim ảnh và truyền hình
 - ✓ Chuyên viên sáng tạo nội dung trong lĩnh vực truyền thông, quảng cáo – *content writer* hoặc *copywriter*
 - ✓ Chuyên viên truyền thông – *media executive, communication executive*
 - ✓ Chuyên viên kinh doanh quảng cáo
 - ✓ Chuyên viên kinh doanh bản quyền nội dung chương trình, phim, kênh phát thanh truyền hình
 - ✓ Chuyên viên kinh doanh thời lượng phát sóng
3. Sinh viên tốt nghiệp có thể tham gia công tác tại các đơn vị nhà nước hoặc tư nhân, như: Báo chí, truyền hình, phát thanh, hãng phim, công ty truyền thông, công ty quảng cáo...
4. Có khả năng mở công ty, doanh nghiệp chuyên về sản xuất và kinh doanh truyền thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 129 tín chỉ (không bao gồm kiến thức Giáo dục thể chất – 03 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng – An ninh – 165 tiết)
- Đầu khóa học sinh viên được xếp lớp:

a. Trình độ ngoại ngữ:

Căn cứ vào điểm thi Trung học phổ thông quốc gia môn Anh văn (nếu có) hoặc kết quả thi xếp lớp (nếu sinh viên có đăng ký dự thi), sinh viên sẽ được xếp lớp tương ứng từ cấp độ anh văn dự bị trở lên và học theo quy định học ngoại ngữ tại trường.

b. Trình độ tin học:

Kiến thức Tin học đại cương là yêu cầu đầu vào vì là điều kiện tiên quyết của một số môn trong Chương trình đào tạo (bậc Đại học) nên vào học kỳ 1 sinh viên sẽ được xếp học môn Tin học dự bị (không có tín chỉ). Sinh viên có thể đăng ký kiểm tra trình độ tin học và nếu điểm kiểm tra đạt từ 5,0 trở lên sẽ được miễn môn Tin học dự bị.

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1683/QĐ-BGH ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt (điểm D+, D, D-, F).
- Các môn học thuộc các mục từ 7.1.1 đến 7.1.3 có điểm TKMH ≥ 4.0 (hệ 10)
- Các môn học thuộc các mục từ 7.1.4 đến 7.2.4 có điểm TKMH ≥ 5.0 (hệ 10)
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành Chương trình Giáo dục thể chất.
- Có chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh tối thiểu tương đương trình độ B1.
- Và một số quy định khác theo quy chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1863/QĐ-BGH của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen, ký ngày 5 tháng 11 năm 2013.

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Quản trị công nghệ Truyền thông của Trường Đại học Hoa Sen.

6. Thang điểm

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt (tính số tín chỉ tích lũy)	9,0 – 10	A	4,0
2		8,5 – 8,9	A-	3,7
3		7,5 – 8,4	B+	3,3
4		7,0 – 7,4	B	3,0
5		6,0 – 6,9	B-	2,7
6		5,5 – 5,9	C+	2,3
7		5,0 – 5,4	C	2,0
8	(Đạt có điều kiện)	4,0 – 4,9	C-	1,7
9	Không đạt	3,0 – 3,9	D+	1,3
10		2,0 – 2,9	D	1,0
11		1,0 – 1,9	D-	0,7
12		00 – 0,9	F	00

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1 Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	DC140DV01	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	45	3	
2	DC141DV01	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	30	2	
3	DC142DV01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	30	2	
4	DC143DV01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	30	2	
5	DC144DV01	Lịch sử Đảng CSVN	Vietnam Communist Party's History	30	2	
Cộng				165	11	

7.1.1. Khoa học xã hội

– Tự chọn (6 tín chỉ): chọn 2 môn

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	DC115DV01	Phương pháp học Đại học	Study Skills in Higher Education	45	3	
2	DC119DV02	Giới và Phát triển tại VN	Gender and Development in Vietnam	45	3	
3	DC120DV02	Con người và Môi trường	Human and the Environment	45	3	
4	DC121DV02	Triết học trong cuộc sống	Philosophy in Practice	45	3	
5	DC122DV01	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	Vietnamese Writing Skill	45	3	
6	DC145DV01	Công tác xã hội nhập môn	Introduction to Social Work	45	3	
7	DC201DV01	Đạo đức nghề nghiệp	Professional Ethics	45	3	
8	DC202DV01	Tư duy phản biện	Critical Thinking	45	3	
9	DC203DV01	Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu	Introduction to Research Methods	45	3	
10	DC207DV02	Cộng đồng ngoại kiều và di cư quốc tế	The Vietnamese Diaspora and International Migration	45	3	
11	DC208DV02	Giao tiếp liên Văn hoá	Intercultural Communication	45	3	
12	DC211DV01	Thành phố và đời sống đô thị	Cities and Urban Life	45	3	
13	PSY107DV01	Tâm lý học: Khái niệm và ứng dụng	Introduction to Psychology	45	3	
14	DC148DV01	Chữ Hán và các ứng dụng	Chinese Characters and Applications	45	3	
15	DC150DV01	Nhân học và đời sống	Anthropology in Practice	45	3	
16	DC151DV01	Xã hội học	Introduction to Sociology	45	3	

17	DC152DV01	Khoa học trái đất	Earth Science	45	3	
18	DC153DV01	Chuyển đổi sinh thái xã hội	Social Ecological Transformation	45	3	
19	DC154DV01	Kinh tế văn hóa xã hội các nước ASEAN	ASEAN: Cultures, economies, and societies	45	3	
20	DC155DV01	Luật an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu toàn cầu	Cyber Security and Data Privacy Law	45	3	
Cộng				90	6	

7.1.2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Môi trường

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	MIS215DV01	Tin học ứng dụng khối ngành Kinh tế	Information Technology in Business	45	3	
Cộng				45	3	

7.1.3. Ngoại ngữ

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	AV117DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 4	EIC4	105	5	
2	AV210DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 5	EIC5	105	5	
3	AV211DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 6	EIC6	105	5	
Cộng				315	15	

7.1.4. Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ

7.1.5. Giáo dục quốc phòng – An ninh: 165 tiết, cấp chứng chỉ GDQP – An ninh

7.1.6. Thực tập nhận thức 7 tuần (3 tín chỉ)

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	MK203DV01	Marketing căn bản	Introduction to Marketing	45	3	
2	TT104DV01	Tổng quan về TTNN	Introduction to Audiovisual Media	45	3	
3	TT105DV01	Truyền thông và xã hội	Media and Society	45	3	
4	TT106DV01	Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Art Appreciation	75	3	
5	Chọn 1 trong 2 môn					
	ANH110DV01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	60	3	
	HOA109DV01	Lịch sử mỹ thuật thế giới	History of Art	45	3	
Cộng				270	15	

7.2.2. Kiến thức ngành chính

7.2.2.1. Kiến thức chung ngành chính

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	TT320DV01/ TT320DE01	Quản trị Truyền thông Tích hợp	Integrated Communications Management	45	3	

2	TT204DV01	Cơ sở pháp lý truyền thông nghe nhìn	Introduction to Media Law	45	3	
3	TT205DV02	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn	Media Production Process	45	3	
4	TT206DV02	Nội dung phương tiện truyền thông nghe nhìn	Narrative Strategies and Media Design	75	3	
5	TT207DV01	Kỹ thuật audio – video	Audio and Video Techniques	75	3	
6	Chọn 1 trong các môn sau:					
	TT208DV01	Lịch sử điện ảnh - truyền hình	Film and Television History	60	3	
	TT215DV01	Điện ảnh Việt Nam	Vietnamese Cinema	45	3	
	TT216DV01	Văn hóa đại chúng Châu Á	Asian Pop Culture	45	3	
7	Chọn 2 trong 4 môn sau:					
	TT214DV02	Kỹ năng viết truyền thông	Writing for Media and Communication	45	3	
	TT212DV01	Quy trình sáng tạo	Creative Process	45	3	
	TT213DV01/ TT213DE01	Dẫn nhập ngôn ngữ hình ảnh và âm thanh	Introduction to Image and Sound	75	3	(#)
	TT217DV01	Truyền thông thị giác	Visual Communication	45	3	
Cộng				465	24	

7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu ngành chính:

– Bắt buộc (9 tín chỉ):

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	TT301DV02	Nghiên cứu thị hiếu khán thính giả	Media Audience Research	45	3	
2	TT309DV01/ TT309DE01	Quản trị dự án truyền thông	Media Project Management	60	3	(#)
3	TT402DE01/ TT402DV01	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	Media Selling	60	3	(#)
Cộng				165	9	

– Tự chọn bắt buộc (21 tín chỉ):

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	Chọn 3 trong các môn sau:					
	TT305DV02	Hệ thống thiết bị kỹ thuật sản xuất và phát hành audio – video	Production Techniques & Delivery Formats	60	3	
	TT307DV02	Cấu trúc khung chương trình	TV Programing	45	3	
	TT317DV01	Viết lời quảng cáo	Copywriting	45	3	

	TT316DV01	Biên kịch điện ảnh và truyền hình	Scripwriting	60	3	
	TT314DV01	Nghệ vụ đạo diễn	Directing Workshop	60	3	
	TT315DV01	Nghệ vụ quay phim	Cinematography	60	3	
	TT319DV01	Dựng phim	Film Editing	60	3	
	TT401DV01	Quản lý hệ thống sản xuất truyền thông	AV Broadcasting Systems Management	45	3	
	TT406DV01/ TT406DE01	Quản lý khủng hoảng truyền thông	Crisis Communication	45	3	
	TT321DV01	Truyền thông gia đình	Family Communication	45	3	
2	Chọn 2 trong các môn sau:					
	TT407DE01/ TT407DV01	Phát hành và marketing phim	Film Distribution & Marketing	45	3	(#)
	TT322DV01	Quản lý dự án nghệ thuật	Art Project Management	60	3	
	MK304DE02/ MK304DV02	Quan hệ công chúng	Public Relations	45	3	(#)
	MK311DE01/ MK311DV01	Marketing điện tử	Digital Marketing	45	3	(#)
	MK318DE01/ MK318DV01	Phương tiện truyền thông Marketing xã hội	Social Media Marketing	45	3	(#)
	MK401DE02/ MK401DV02	Quản trị thương hiệu	Brand Management	45	3	(#)
	MK407DE01/ MK407DV01	Quản trị tài trợ và sự kiện	Events and Sponsors Management	45	3	(#)
5	Chọn 3 trong các môn sau:					
	TT302DE02/ TT302DV02	Sản xuất chương trình giải trí truyền hình	TV Program Production	75	3	(#)
	TT303DE02/ TT303DV02	Sản xuất phim truyện	Film Production	75	3	(#)
	TT304DE02/ TT304DV02	Sản xuất quảng cáo TVC và new media	TVC and New Media Production	75	3	(#)
	TT308DE01/ TT308DV01	Sản xuất chương trình giải trí phát thanh	Radio Program Production	60	3	(#)
	TT318DV01	Sản xuất phim tài liệu	Documentary Production	75	3	
	TT405DV01/ TT405DE01	Sản xuất nâng cao	Advanced Producing	45	3	(#)
Cộng				495	24	

– Đồ án (4 tín chỉ):

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	TT306DV02	Đồ án: Quản lý sản xuất sản phẩm TTNN	Media Production & Management Project	30	2	

2	TT403DV02	Đồ án: Kế hoạch kinh doanh sản phẩm TTNN	Media Selling and Communication Management Project	30	2	
Cộng				60	4	

7.2.3. Kiến thức bổ trợ tự do (6 tín chỉ)

Sinh viên được tự do lựa chọn 6 tín chỉ các môn học nằm trong danh mục môn học của trường, trừ các tín chỉ bắt buộc đã được công nhận của CTĐT.

Khuyến khích sinh viên chọn học các môn sau (không bắt buộc):

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	MK202DV01	Hành vi người tiêu dùng	Consumer Behavior	45	3	
2	MK208DV01	Nghiên cứu Marketing	Marketing research	45	3	
3	HOA107DV01	Nhiếp ảnh	Photography 1	45	3	
4	HOA326DV01	Thiết kế kỹ xảo hình ảnh	Visual Effect			
5	TT404DV01	Truyền thông hậu kỳ	Post-production Techniques	45	3	
6	TT323DV01	Diễn xuất cho người làm phim	Acting for filmmakers	45	3	
7	PSY103DV01	Đặc tính tâm lý của người Việt Nam	Vietnamese Psychological Characteristics	45	3	
Cộng				90	6	

7.2.4. Tốt nghiệp (9 tín chỉ)

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	TT452DV01/ TT452DE01	Đồ án tốt nghiệp	Graduation Project	0	9	(#)
Cộng					9	

8. Các phụ lục đính kèm:

- Kế hoạch học tập: Các kế hoạch học tập đúng hạn (4 năm)
- Bảng đối chiếu Chuẩn đầu ra của CTĐT và môn học.

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- 9.1. Trong Chương trình đào tạo có các môn dạy bằng tiếng Anh (mã DE) có ghi chú (#), sinh viên có thể lựa chọn học bằng tiếng Anh (mã DE) hoặc tiếng Việt (mã DV) nhưng tối thiểu phải học 6 môn bằng tiếng Anh (mã DE) trong những môn học này.
- 9.2. Đối với các môn Tự chọn bắt buộc, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng thời điểm: sĩ số sinh viên dự kiến đăng ký, nguồn lực giảng viên, các điều kiện về CSVC...
- 9.3. Môn học được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy.
- 9.4. Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 - 36
SV năm II	37 - 76
SV năm III	77 - 116
SV năm IV	Từ 117 trở lên

Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020

Q.Trưởng Khoa



ThS. Từ Phú Đức

Ngày 29 tháng 12 năm 2020

Điều phối chương trình



ThS. Trịnh Đình Lê Minh

Ngày 29 tháng 12 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện



PHỤ LỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KẾ HOẠCH HỌC TẬP ĐÚNG HẠN (4 NĂM)
(Trình độ tiếng Anh đầu vào EIC 1)

Mẫu 1b

Ngành: QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG
Bậc: ĐẠI HỌC
Khóa: 2021-2025

(Kế hoạch học tập xây dựng dựa trên Chương trình đào tạo ngành Quản trị công nghệ truyền thông được ban hành theo quyết định số... 2643.../QĐ-ĐHHS của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Sen, ký ngày 29/12/20...)

HỌC KỲ 1

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	AV012DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 1	EIC 1	0	158		
2	AV013DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 2	EIC 2	0	158	AV012DV01 Anh văn giao tiếp quốc tế 1	
3	TT104DV01	Tổng quan về TTNN	Introduction to Audiovisual Media	3	45		
4	Môn Tự chọn KHXH 1 - SV chọn 1 trong 3 môn sau:						
	DC122DV01	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	Vietnamese Writing Skills	3	45		
	DC202DV01	Tư duy phản biện	Critical Thinking	3	45		
	DC121DV02	Triết học trong cuộc sống	Philosophy in Practice	3	45		
5	TINV002DV01	Tin học dự bị	Free MS Office 2	0	45		
Tổng cộng				6	451		

HỌC KỲ TẾT

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng tiết	Môn học trước	Ghi chú
1	DC004DV02	Giáo dục quốc phòng		0	165		
Tổng cộng				0	165		

Ghi chú: Tùy trình độ tiếng Anh đầu vào và tình hình thực tế của nhà trường, môn học Giáo dục quốc phòng sẽ được sắp xếp linh hoạt so với kế hoạch này.

HỌC KỲ 2

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	AV015DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 3	EIC 3	0	105	AV013DV01 Anh văn giao tiếp quốc tế 2	
2	AV117DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 4	EIC 4	5	105	AV116DV01 Anh văn giao tiếp quốc tế 3	
3	TT106DV01	Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Art Appreciation	3	75		
4	Chọn 1 trong 2 môn:						
	HOA109DV01	Lịch sử mỹ thuật thế giới	History of Art	3	45		
	ANH110DV01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	3	45		
5	MK203DV01	Marketing căn bản	Introduction to Marketing	3	45		
6	DC140DV01	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	45		
Tổng cộng				14	375		

HỌC KỲ HÈ

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	AV210DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 5	EIC 5	5	105	AV117DV01 Anh văn giao tiếp quốc tế 4	
Tổng cộng				5	105		

HỌC KỲ 3

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	AV211DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 6	EIC 6	5	105	AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	
2	MK203DV01/ MK203DE01	Marketing căn bản	Introduction to Marketing	3	45	AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
3	TT105DV01	Truyền thông và xã hội	Media and Society	3	45	TT104DV01_Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
4	TT205DV02	Quy trình sản xuất sản phẩm TTNN	Media Production Process	3	45	TT104DV01_Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
5	TT206DV02	Nội dung phương tiện TTNN	Narrative Strategies and Media Design	3	75	TT106DV01_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn	
6	MIS215DV01	Tin học ứng dụng khối ngành Kinh tế	Information Technology in Business	3	45	MIS101DV01_Tin học đại cương <i>hoặc</i> TINV002DV01_Tin học dự bị	
7	Giáo dục thể chất 1			0	45	-	
Tổng Cộng				20	405		

HỌC KỲ TẾT: SV học vượt hoặc trả nợ hoặc nghỉ

HỌC KỲ 4

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	TT204DV01	Cơ sở pháp lý TTNN	Introduction to Media Law	3	45	TT104DV01 Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
2	TT207DV01	Kỹ thuật audio – video	Audio - Video Techniques	3	75	TT205DV02 Quy trình sản xuất sản phẩm TTNN	
3	Chọn 1 trong 2 môn sau:						
	TT212DV01	Quy trình sáng tạo	Creative Process	3	45	TT104DV01 Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
	TT213DV01/ TT213DE01	Dẫn nhập ngôn ngữ hình ảnh và âm thanh	Introduction to Image and Sound	3	75	TT106DV01_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
4	Chọn 1 trong các môn:						
	TT208DV01	Lịch sử điện ảnh - truyền hình Việt Nam và thế giới	Film and Television History	3	60	TT106DV01_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn	
	TT215DV01	Điện ảnh Việt Nam	Vietnamese Cinema	3	45	TT106DV01_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn	
	TT216DV01	Văn hóa đại chúng châu Á	Asian Popular Culture	3	45	TT105DV01 Truyền thông và xã hội	
5	TT301DV02	Nghiên cứu thị hiếu khán thính giả	Media Audience Research	3	45	MK203DV01/DE01_Marketing căn bản TT104DV01 Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
6	Môn Tự chọn KHXH 2 - SV chọn 1 trong 3 môn sau:						
	PSY107DV01	Tâm lý học – Khái niệm và ứng dụng	Psychology- Concepts and Applications	3	45		
	DC119DV02	Giới và phát triển tại Việt Nam	Gender and Development in Viet Nam	3	45		
	DC208DV02	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	3	45		
7	DC141DV01	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	30		
Tổng cộng				20	345		

HỌC KỲ HÈ

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	TT250DV02	Thực tập nhận thức	Work Experience Internship	3	7 tuần	TT205DV02 Quy trình sản xuất sản phẩm TTNN TT206DV02 - Nội dung và phương tiện TTNN	
Tổng cộng				3			

HỌC KỲ 5

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	TT309DE01/ TT309DV01	Quản trị dự án truyền thông	Media Project Management	3	60	QT106DV02_Quản trị học TT104DV01_Tổng quan về truyền thông nghe nhìn MK203DV01/DE01_Marketing căn bản AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
2	TT320DE01/ TT320DV01	Quản trị Truyền thông Tích hợp	Integrated Communications Management	3	45	MK203DE/DV01_Marketing căn bản AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
3	Chọn 1 trong 2 môn:						
	TT214DV01	Kỹ năng viết truyền thông	Writing for Media and Communication	3	45	TT104DV01 Tổng quan về truyền thông nghe nhìn	
	TT217DV01	Truyền thông thị giác	Visual Communication	3	45	TT106DV01_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	
4	Chọn 1 trong các môn sau:						
	TT305DV02	Hệ thống thiết bị kỹ thuật sản xuất và phát hành audio – video	Production Techniques & Delivery Formats	3	60	TT207DV01_Kỹ thuật audio – video TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn	
	TT314DV01	Nghệ thuật đạo diễn	Directing Workshop	3	60		
	TT315DV01	Nghệ thuật quay phim	Cinematography	3	60		
5	Chọn 1 trong 2 môn sau:						
	TT318DV01	Sản xuất Phim tài liệu	Documentary Production	3	75	TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn TT207DV01_Kỹ thuật audio – video TT206DV02_Nội dung và phương tiện TTNN TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn	
	TT308DE01/ TT308DV01	Sản xuất Chương trình Giải trí Phát thanh	Radio Production	3	60	TT207DV01_Kỹ thuật Audio - Video TT206DV02_Nội dung phương tiện truyền thông nghe nhìn AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)

6	DC142DV01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	DC141DV01 Kinh tế chính trị Mác-Lênin	
		Tổng cộng		17	315		

HỌC KỲ TẾT: SV có thể học vượt, trả nợ hoặc nghỉ

HỌC KỲ 6

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	TT402DE01/ TT402DV01	Kinh doanh Sản phẩm Truyền thông	Media Selling	3	60	TT301DV02_Nghiên cứu thị hiếu khán thính giả MK308DE02_Quản trị Truyền thông Marketing Tích hợp (IMC) AV211DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 6	(#)
2	Chọn 1 trong các môn sau:						
	TT307DV02	Cấu trúc khung chương trình	Media Programing	3	45	TT206DV02 Nội dung phương tiện TTNN	
	TT317DV01	Viết lời quảng cáo	Copywriting	3	45	TT206DV02 Nội dung phương tiện TTNN	(#)
	TT316DV01	Biên kịch điện ảnh và truyền hình	Scripwriting	3	60		
3	Chọn 1 trong 3 môn sau:						
	MK304DE02/ MK304DV02	Quan hệ công chúng	Public Relations	3	45	MK203DE01_Marketing căn bản AV207DV01 Tiếng Anh ứng dụng quốc tế 3	(#)
	MK318DE01/ MK318DV01	Phương tiện truyền thông Marketing xã hội	Social Media Marketing	3	45	MK203DE01_Marketing căn bản AV207DV01 Tiếng Anh ứng dụng quốc tế 5	(#)
	TT322DV01	Quản lý dự án nghệ thuật	Art Project Management	3	45	HOA109DV01_Lịch sử mỹ thuật thế giới	
4	Chọn 1 trong 2 môn sau:						
	TT303DE02/ TT303DV02	Sản xuất Phim truyền	Film Production	3	75	TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn TT207DV01_Kỹ thuật audio – video TT206DV02_Nội dung và phương tiện TTNN AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
	TT304DE02/ TT304DV02	Sản xuất Quảng cáo TVC và New Media	TVC and New Media Production	3	75	TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn TT207DV01_Kỹ thuật audio – video TT206DV02_Nội dung và phương tiện TTNN AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
5	TT306DV02	Đề án: Quản lý sản xuất sản phẩm TTNN	Media Production & Management Project	2	30	TT302DE/DV02_SX chương trình giải trí truyền hình, hoặc - TT303DV/DE02_SX phim truyền, hoặc - TT308DE/DV01_SX chương trình giải trí phát thanh, hoặc - TT304DV/DE02_SX quảng cáo TVC và new media AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	
6	DC143DV01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	DC142DV01 Chủ nghĩa xã hội khoa học	
7		Tự chọn tự do 1(*)		3	45		
8	Giáo dục thể chất 2			0	45		
		Tổng cộng		19	390		

HỌC KỲ HÈ: SV có thể học vượt, trả nợ hoặc nghỉ hè

HỌC KỲ 7

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	Chọn 1 trong các môn sau:						
	TT321DV01	Truyền thông gia đình	Family Communication	3	45	TT105DV01 Truyền thông và xã hội	
	TT406DV01/ TT406DE01	Quản lý khủng hoảng truyền thông	Crisis Communication	3	45	TT105DV01 Truyền thông và xã hội	(#)
	TT401DV01	Quản lý hệ thống sản xuất truyền thông	AV Broadcasting Systems Management	3	45	TT305DV02_Hệ thống thiết bị kỹ thuật sản xuất và phát hành audio – video	
2	Chọn 1 trong 3 môn sau:						

	TT407DE01/ TT47DV01	Phát hành và marketing phim	Film Distribution & Marketing	3	45	MK203DE/DV01_Marketing căn bản AV211DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 6	
	MK401DV02/ MK401DE02	Quản trị thương hiệu	Brand Management	3	45	MK203DE/DV01_Marketing căn bản AV211DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 6	(#)
	MK407DE01/ MK407DV01	Quản trị tài trợ và sự kiện	Events and Sponsors Management	3	45	MK203DE/DV01_Marketing căn bản AV211DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 6	(#)
3	TT403DV02	Đề án: Kế hoạch kinh doanh sản phẩm TTNN	Media Selling and Communication Management Project	2	30	TT402DE01/DV01_Kinh doanh Sản phẩm Truyền thông hoặc TT309DV01_Quản trị dự án truyền thông	
4	Chọn 1 trong 2 môn sau:						
	TT302DE02/ TT302DV02	Sản xuất Chương trình Giải trí Truyền hình	TV Program Production	3	75	TT205DV02_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn TT207DV01_Kỹ thuật audio – video TT206DV02_Nội dung và phương tiện TTNN AV210DV01_Anh văn giao tiếp quốc tế 5	(#)
	TT405DV01/ TT405DE01	Sản xuất nâng cao	Advanced Producing	3	60	TT302DE/DV02_SX chương trình giải trí truyền hình, hoặc - TT303DV/DE02_SX phim truyền, hoặc - TT304DV/DE02_SX quảng cáo TVC và new media, hoặc - TT318DV01_SX phim tài liệu	
5		Tự chọn tự do 2(*)		3	45		
6	DC144DV01	Lịch sử Đảng CSVN	Vietnam Communist Party's History	2	30	DC143DV01_Tư tưởng Hồ Chí Minh	
7	Giáo dục thể chất 3			0	45	-	
Tổng cộng				16	315		

HỌC KỲ TẾT: SV có thể học vượt, trả nợ hoặc nghỉ hè

HỌC KỲ 8

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tín chỉ	Tổng	Môn học trước	Ghi chú
1	TT452DV01/ TT452DE01	Đồ án tốt nghiệp	Graduation Project	9		Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN	(#)
Tổng cộng				9			

HỌC KỲ HÈ: Hết lộ trình mẫu - SV có thể trả nợ hoặc nghỉ hè

Lưu ý:

1/ Trong Chương trình đào tạo có các môn dạy bằng tiếng Anh (mã DE) có ghi chú (#), sinh viên có thể lựa chọn học bằng tiếng Anh (mã DE) hoặc tiếng Việt (mã DV) nhưng tối thiểu phải học 6 môn bằng tiếng Anh (mã DE) trong những môn học này.

2/ Đối với các Kế hoạch học tập dành cho sinh viên có trình độ tiếng Anh đầu vào EIC 2, EIC 3, EIC 4, EIC 5, EIC 6, các môn tiếng Anh được sắp xếp theo bảng bên dưới (các môn học khác được sắp xếp tương tự như Kế hoạch này):

Stt	Trình độ anh văn đầu vào	Năm 1		
		Học kỳ 1 và học kỳ Tết	Học kỳ 2	Học kỳ hè
1	EIC 2	EIC 2 + EIC 3	EIC 4 + EIC 5	EIC 6
2	EIC 3	EIC 3	EIC 4 + EIC 5	EIC 6
3	EIC 4	EIC 4	EIC 5	EIC 6
4	EIC 5	EIC 5	EIC 6	
5	EIC 6	không học tiếng Anh	EIC 6	

3/ Các môn học Giáo dục thể chất sẽ được sắp xếp tùy điều kiện thực tế của nhà trường.

- Tổng số tín chỉ: 129

Ngày 9 tháng 12 năm 2020
Điều phối chương trình


Trịnh Đình Lê Minh